

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN CON NGƯỜI TRONG KHÔNG GIAN SỐ VÀ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

LÊ HIỆP DUY
NGUYỄN THỊ THU NGÀ
Viện Chiến lược và Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

Nhận bài ngày 25/6/2026. Sửa chữa xong 19/7/2026. Duyệt đăng 22/7/2026.

Abstract

The digital era has expanded opportunities for the exercise of human rights while simultaneously creating new risks associated with personal data processing, platform governance, cybersecurity, and artificial intelligence. This article examines Vietnam's political and legal foundations and its current legal framework governing privacy, personal safety, labor rights in the platform economy, equitable access to technology, and protection against discrimination in AI systems. The findings indicate that although the legal framework has developed rapidly, it remains fragmented and lacks adequate provisions on algorithmic accountability and effective remedies. On this basis, the article proposes five groups of legislative and institutional recommendations to strengthen the protection of human rights in the digital space.

Keywords: Artificial intelligence, digital space, human rights, personal data, platform work.

1. Đặt vấn đề

Kỷ nguyên số mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, phát triển kinh tế và quản trị hiệu quả, nhưng đồng thời làm gia tăng các nguy cơ xâm phạm dữ liệu cá nhân, thao túng thuật toán, bạo lực mạng, phân biệt đối xử bằng AI và loại trừ số. Pháp luật Việt Nam đã bước đầu hình thành khuôn khổ quản trị số lấy con người làm trung tâm, tập trung vào bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và trí tuệ nhân tạo. Tuy nhiên, khuôn khổ này vẫn chưa hoàn toàn đồng bộ, chưa làm rõ tiêu chuẩn cần thiết và tương xứng khi hạn chế quyền, trách nhiệm giải trình thuật toán, bảo vệ nhóm yếu thế và cơ chế khắc phục. Trên cơ sở đó, bài viết phân tích các khoảng trống đó và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật, thiết chế thực thi.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở chính trị - pháp lý bảo đảm quyền con người trong kỷ nguyên số

Ở bình diện chính trị - pháp lý, định hướng lấy con người làm trung tâm ngày càng được thể hiện rõ trong các văn kiện lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng ngày 23/01/2026 nêu rõ tại trang 8 rằng "lấy việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người" là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030. Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2022 tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong quá trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nghị quyết số 66-NQ/TW năm 2025 đặt ra yêu cầu đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trong lĩnh vực chuyển đổi số, Nghị quyết số 52-NQ/TW năm 2019 xác lập chủ trương chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, còn Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024 nhấn mạnh đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Email: lehiepduy1659@gmail.com

Nhằm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây, công tác nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người trong kỷ nguyên mới ngày càng được chú trọng. Điều 14 và Điều 16 Hiến pháp năm 2013 đặt nền tảng hiến định cho việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân, đồng thời khẳng định nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật. Điều 5 và Điều 6 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2025 đưa các yêu cầu lấy con người làm trung tâm, tôn trọng quyền con người, bảo đảm công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử vào các nguyên tắc của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đối với công nghệ số, các nguyên tắc tương ứng được thể hiện tại Điều 41 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025. Trong lĩnh vực dữ liệu cá nhân, Điều 4 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 quy định các nguyên tắc bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đối với trí tuệ nhân tạo, Điều 4 và Điều 26 Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 ghi nhận các nguyên tắc bảo đảm quyền con người và yêu cầu duy trì khả năng kiểm soát, can thiệp của con người.

Tuy nhiên, việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế trong bối cảnh kỷ nguyên số cũng đặt ra nhiều thách thức đáng kể. Trước hết, phần lớn các quy định hiện hành mang tính khái quát cao, thiếu các hướng dẫn cụ thể đối với những vấn đề mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn hay thuật toán, dẫn đến khoảng trống trong điều chỉnh pháp lý. Bên cạnh đó, tính không đồng đều trong việc nội luật hóa và thực thi giữa các quốc gia khiến hiệu quả bảo đảm quyền con người chưa đạt được sự thống nhất, đặc biệt khi các nền tảng số hoạt động xuyên biên giới. Mặc dù vậy, các chuẩn mực quốc tế vẫn đóng vai trò định hướng quan trọng, tạo cơ sở để các quốc gia điều chỉnh pháp luật và chính sách phù hợp với bối cảnh mới. Do đó, yêu cầu đặt ra không chỉ là tiếp tục hoàn thiện các chuẩn mực hiện có thông qua diễn giải linh hoạt, mà còn cần thúc đẩy xây dựng các chuẩn mực quốc tế mới nhằm đáp ứng tốt hơn những thách thức đặc thù của kỷ nguyên số, qua đó bảo đảm quyền con người một cách toàn diện và hiệu quả hơn.

2.2. Quy định pháp luật Việt Nam theo các nhóm quyền trên không gian số

2.2.1. Quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân

Điều 32, Điều 34 và Điều 38 Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt nền tảng cho việc bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân thông qua các quy định về quyền của cá nhân đối với hình ảnh, quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín và quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình. Trên nền tảng đó, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 tiếp tục thiết lập một lớp bảo vệ chuyên biệt đối với thông tin cá nhân trên mạng, bao gồm nguyên tắc bảo vệ, điều kiện thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, quyền yêu cầu cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân và nghĩa vụ áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật để bảo đảm an toàn thông tin cá nhân. Từ góc nhìn quyền con người, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã nâng việc bảo vệ dữ liệu cá nhân từ một cơ chế phân tán lên thành một khuôn khổ pháp lý chuyên biệt, quy định tương đối đầy đủ về nguyên tắc, quyền của chủ thể dữ liệu, nghĩa vụ của bên xử lý, đánh giá tác động, thông báo vi phạm và trách nhiệm pháp lý. Nghị định số 356/2025/NĐ-CP tiếp tục cụ thể hóa một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Tuy nhiên, một số quy định về quyền riêng tư và quyền bảo vệ dữ liệu cá nhân vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện. Thứ nhất, khoản 4 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 xác định “bảo vệ dữ liệu cá nhân” chủ yếu theo nghĩa phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân; trong khi đó, cơ chế “tự chủ dữ liệu”, theo nghĩa cá nhân có khả năng kiểm soát thực chất đời sống dữ liệu của mình, vẫn cần được phát triển sâu hơn. Thứ hai, trong bối cảnh Nhà nước đẩy mạnh dữ liệu dùng chung, căn cước số, dịch vụ công trực tuyến và tích hợp cơ sở dữ liệu, ranh giới giữa xử lý dữ liệu phục vụ lợi ích công với bảo vệ đời sống riêng tư cần tiếp tục được diễn đạt chặt chẽ hơn, đặc biệt về mục đích xử lý, giới hạn truy cập, thời hạn lưu trữ, chia sẻ liên thông và cơ chế kiểm soát độc lập. Thứ ba, mặc dù điểm đ khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 8 và Điều 37 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã ghi nhận quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại và trách nhiệm của các chủ thể xử lý dữ liệu, việc chứng minh thiệt hại, thu thập

chứng cứ điện tử và khắc phục hậu quả khi dữ liệu bị mua bán, rò rỉ hoặc khai thác trái phép vẫn có thể là điểm yếu lớn trong thực thi.

2.2.2. Quyền được bảo đảm an toàn, an ninh cá nhân trong môi trường số

Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025, có hiệu lực từ ngày 01/7/2026, điều chỉnh không chỉ điều chỉnh việc bảo vệ hệ thống thông tin và phòng, chống tấn công mạng mà còn quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các chủ thể trên không gian mạng. Khoản 1-3 Điều 2 xác định các khái niệm an ninh mạng, bảo vệ an ninh mạng và không gian mạng; trong đó an ninh mạng bao gồm việc bảo đảm thông tin, dữ liệu và hoạt động trực tuyến không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp. Điều 4 của Luật đặt ra nguyên tắc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, yêu cầu kết hợp bảo vệ an ninh, chủ quyền quốc gia với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và tạo điều kiện cho hoạt động hợp pháp trên không gian mạng.

2.2.3. Quyền lao động trong kỷ nguyên số

Điều 35 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền được làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc. Các điều 6, 7, 8 và 9 Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 tiếp tục ghi nhận các quyền được hưởng điều kiện lao động công bằng, an toàn, được trả công xứng đáng, nghỉ ngơi, bảo đảm an sinh xã hội và thương lượng tập thể. Điểm mới của quyền lao động trong bối cảnh số không phải là sự xuất hiện của một “quyền lao động số” tách biệt, mà là việc hoạt động quản lý lao động ngày càng được thực hiện thông qua dữ liệu, nền tảng và thuật toán.

Bộ luật Lao động năm 2019 là cơ sở quan trọng để nhận diện quan hệ lao động trong kinh tế số, đặc biệt là quan hệ trong kinh tế nền tảng. Theo khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 13 Bộ luật Lao động năm 2019, dù các bên sử dụng tên gọi khác, nếu nội dung thể hiện việc làm có trả công và có sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên thì quan hệ đó vẫn có thể được coi là quan hệ lao động và thỏa thuận giữa các bên được coi là hợp đồng lao động. Quy định này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lao động nền tảng, bởi các thỏa thuận dưới tên gọi “đối tác”, “cộng tác viên” hoặc điều khoản sử dụng ứng dụng không thể tự loại trừ bản chất phụ thuộc nếu trên thực tế nền tảng kiểm soát việc phân phối công việc, cách tính thu nhập, tiêu chí đánh giá và điều kiện duy trì tài khoản. Cách tiếp cận này phù hợp với tinh thần của Khuyến nghị về quan hệ việc làm số 198 năm 2006 của Tổ chức Lao động Quốc tế, theo đó việc xác định quan hệ việc làm phải dựa trên các sự kiện thực tế về thực hiện công việc và trả công, không phụ thuộc vào cách các bên gọi tên quan hệ.

Trong môi trường số, có thể nhận diện ba rủi ro chính đối với quyền lao động. Thứ nhất, nguy cơ xói mòn quyền được trả công một cách công bằng bởi tác động của thuật toán. Trong mô hình lao động nền tảng, thu nhập của người lao động không chỉ phụ thuộc vào thời gian làm việc, năng suất hoặc kết quả công việc, mà còn chịu tác động từ cách thuật toán định giá, tính tỷ lệ chiết khấu, cơ chế thưởng theo thời điểm, điều kiện nhận đơn, dữ liệu hành vi của người lao động và đánh giá của khách hàng. Những cơ chế này có thể tạo ra mức thù lao không cố định, có tính cá nhân hóa cao và khó dự đoán, qua đó làm suy giảm khả năng thương lượng của người lao động (Dubal, 2023). Vì vậy, cần nghiên cứu cơ chế “sàn bảo vệ” đối với thù lao thực nhận sau khi trừ các chi phí bắt buộc như phí nền tảng, phương tiện, nhiên liệu, thiết bị, dữ liệu di động và bảo hiểm.

Thứ hai, rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động, môi trường và thời gian làm việc. Cơ chế thưởng, phạt, giảm ưu tiên phân phối công việc hoặc nguy cơ khóa tài khoản từ các nền tảng và thuật toán có thể tạo áp lực khiến người lao động làm việc quá giờ, bỏ qua thời gian nghỉ ngơi hoặc chấp nhận điều kiện làm việc thiếu thuận lợi, không an toàn. Do đó, tiêu chuẩn an toàn lao động trong kinh tế nền tảng cần được hiểu rộng hơn, bao gồm cả môi trường làm việc vật lý và cách thiết kế, vận hành các thuật toán phân bổ công việc (International Labour Organization, 2025).

Thứ ba, rủi ro dữ liệu hóa thông tin của người lao động quá mức. Điều 4, Điều 21 và Điều 25 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 đã ghi nhận yêu cầu bảo vệ dữ liệu trong tuyển dụng, quản lý và sử dụng

người lao động; dữ liệu thu thập bằng biện pháp công nghệ chỉ được xử lý khi người lao động biết rõ biện pháp đó và không được sử dụng trái pháp luật. Việt Nam có thể tham khảo cách tiếp cận tại Điều 6(2) và điểm 4 Phụ lục III Quy định (EU) 2024/1689, theo đó các hệ thống AI được sử dụng trong tuyển dụng, phân bổ nhiệm vụ, giám sát, đánh giá hiệu suất, thăng tiến hoặc chấm dứt quan hệ lao động được xếp vào nhóm rủi ro cao, bởi các quyết định này có thể tác động trực tiếp đến quyền bình đẳng, quyền việc làm, quyền riêng tư và phẩm giá của người lao động. Chương II và Chương III Chỉ thị (EU) 2024/2831 về cải thiện điều kiện làm việc trong lao động nền tảng cũng đặt trọng tâm vào xác định đúng tư cách việc làm và kiểm soát quản trị thuật toán thông qua minh bạch, giám sát của con người, quyền yêu cầu xem xét quyết định quan trọng và vai trò của đại diện người lao động.

2.3. Một số yêu cầu bảo đảm quyền con người trong kỷ nguyên số

2.3.1. Yêu cầu bảo đảm tiếp cận công nghệ công bằng

Yêu cầu bảo đảm tiếp cận công nghệ công bằng cần được hiểu là yêu cầu mọi cá nhân được quyền tiếp cận, sử dụng và hưởng lợi thực chất từ hạ tầng số, thiết bị số, dịch vụ số và thành quả khoa học, công nghệ mà không bị loại trừ bởi nơi cư trú, điều kiện kinh tế, khuyết tật, tuổi tác, giới, dân tộc hoặc kỹ năng số. Ở bình diện quốc tế, Điều 15(1)(b) Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 ghi nhận quyền được hưởng lợi từ tiến bộ khoa học và các ứng dụng của tiến bộ khoa học. Điều 27(1) Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948 cũng ghi nhận quyền tự do tham gia đời sống văn hóa của cộng đồng và chia sẻ các tiến bộ khoa học cùng những lợi ích từ các tiến bộ đó. Trong pháp luật Việt Nam, yêu cầu tiếp cận công nghệ công bằng có thể được rút ra từ Điều 14, Điều 16, Điều 40 và khoản 3 Điều 61 Hiến pháp năm 2013 về công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người; bình đẳng trước pháp luật; quyền nghiên cứu khoa học, công nghệ; và chính sách ưu tiên phát triển giáo dục ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 đã xác lập khung chính sách cho Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 tạo cơ sở pháp lý cho giao dịch điện tử, thông điệp dữ liệu và dịch vụ tin cậy. Luật Viễn thông năm 2023 tạo cơ sở cho việc cung cấp dịch vụ viễn thông, trong đó có dịch vụ viễn thông công ích. Tuy nhiên, khoảng cách số vẫn là rào cản thực chất đối với quyền con người: người dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người nghèo và người khuyết tật thường thiếu thiết bị, kết nối, kỹ năng hoặc công cụ hỗ trợ (Minh Anh, 2024). Vì vậy, tiếp cận công nghệ công bằng không thể dừng ở khả năng truy cập mạng trên danh nghĩa, mà phải bao gồm khả năng chi trả, khả năng sử dụng, thiết kế dễ tiếp cận cho mọi đối tượng người dùng, hỗ trợ sử dụng thực chất, bảo vệ dữ liệu và tham vấn nhóm yếu thế ngay từ giai đoạn thiết kế dịch vụ. Cần cụ thể hóa các chuẩn bắt buộc về khả năng tiếp cận đối với cổng dịch vụ công, định danh số, y tế, giáo dục, an sinh và tư pháp trực tuyến; đồng thời đánh giá tác động bình đẳng số trước khi triển khai hệ thống công nghệ quy mô lớn (UNDP Việt Nam, n.d.).

2.3.2. Yêu cầu bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trước AI, thuật toán và dữ liệu lớn

Yêu cầu bảo đảm bình đẳng và không phân biệt đối xử trước AI, thuật toán và dữ liệu lớn là yêu cầu mới, nhưng có nền tảng từ các nguyên tắc bình đẳng, nhân phẩm, quyền riêng tư và yêu cầu tiếp cận công bằng. Trước khi Luật Trí tuệ nhân tạo có hiệu lực, Điều 41 Luật Công nghiệp công nghệ số năm 2025 đã đặt ra các nguyên tắc phát triển, cung cấp và sử dụng AI theo hướng lấy con người làm trung tâm, tiếp cận bao trùm, công bằng, không phân biệt đối xử và tôn trọng quyền con người. Từ ngày 01/3/2026, Điều 4 và Điều 26 Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 xác định các nguyên tắc bảo đảm quyền con người, quyền riêng tư, khả năng kiểm soát và can thiệp của con người, an toàn hệ thống, an ninh dữ liệu, minh bạch và giải trình. Điều 7 và Điều 34 của Luật cũng nghiêm cấm việc sử dụng AI để thao túng nhận thức, lợi dụng nhóm dễ bị tổn thương, tạo hoặc phổ biến nội dung giả mạo gây nguy hại, thu thập, xử lý dữ liệu trái pháp luật hoặc che giấu thông tin bắt buộc công khai.

Tuy nhiên, để yêu cầu này có thể thực thi, pháp luật cần trả lời rõ các câu hỏi của cá nhân khi bị tác động bởi quyết định có sử dụng AI: họ có quyền biết mình đang bị đánh giá, xếp hạng, sàng lọc hoặc

từ chối bởi AI hay không; có quyền yêu cầu giải thích, phản đối, yêu cầu con người xem xét lại và yêu cầu bồi thường theo thủ tục dễ tiếp cận hay không. Khoản 3 Điều 4 và điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Trí tuệ nhân tạo năm 2025 tạo cơ sở cho các yêu cầu này thông qua nguyên tắc duy trì quyền kiểm soát, can thiệp của con người và nghĩa vụ cung cấp thông tin cho chủ thể bị tác động bởi hệ thống AI. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy phân biệt đối xử trong AI thường xuất hiện gián tiếp thông qua dữ liệu huấn luyện, dữ liệu kiểm thử, tiêu chí dự báo hoặc cách thiết kế mô hình, kể cả khi hệ thống không có mục đích phân biệt đối xử rõ ràng (European Union Agency for Fundamental Rights, 2022). Do đó, cần phát triển cơ chế đánh giá tác động, kiểm toán định kỳ, ghi nhận nhật ký quyết định, thử nghiệm thiên lệch và khắc phục kết quả bất lợi trong các lĩnh vực rủi ro cao như tín dụng, tuyển dụng, giáo dục, y tế, an sinh, thực thi pháp luật và dịch vụ công.

2.4. Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về quyền con người trong kỷ nguyên số

Từ các phân tích trên, có thể thấy pháp luật Việt Nam đã hình thành nhanh một khuôn khổ điều chỉnh quyền con người trong môi trường số, nhưng vẫn cần được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, minh bạch và có thể thực thi.

Thứ nhất, cần xây dựng cơ chế điều phối liên ngành về quyền con người trong môi trường số, bao gồm dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, nền tảng số, AI, tiếp cận thông tin, dịch vụ công số, lao động nền tảng và bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương. Cơ chế này giúp tránh tình trạng mỗi cơ quan quản lý một mảng riêng nhưng thiếu tiêu chuẩn chung về quyền con người.

Thứ hai, cần cụ thể hóa chuẩn hiến định về hạn chế quyền trong các luật chuyên ngành và văn bản dưới luật. Mọi biện pháp gỡ bỏ, ngăn chặn nội dung, yêu cầu cung cấp dữ liệu, giám sát, định danh hoặc xử lý tự động ảnh hưởng đến quyền riêng tư, quyền biểu đạt và quyền tiếp cận thông tin phải được thiết kế theo các tiêu chí: có căn cứ pháp luật rõ ràng, mục tiêu chính đáng, cần thiết, tương xứng, có thời hạn, có thẩm quyền xác định, có thông báo khi phù hợp và có cơ chế khiếu nại, khắc phục hiệu quả.

Thứ ba, cần thiết lập đánh giá tác động nhân quyền đối với hệ thống AI rủi ro cao trong khu vực công và các lĩnh vực nhạy cảm như tín dụng, tuyển dụng, giáo dục, y tế, an sinh và thực thi pháp luật. Cơ chế này nên gắn với quyền được biết, quyền yêu cầu giải thích, quyền yêu cầu con người xem xét lại quyết định, nghĩa vụ ghi nhật ký, kiểm toán độc lập và cơ chế thử nghiệm thiên lệch dữ liệu, để các nguyên tắc lấy con người làm trung tâm, không phân biệt đối xử và duy trì kiểm soát của con người trở thành các bảo đảm có thể thực thi.

Thứ tư, cần hoàn thiện pháp luật lao động đối với kinh tế nền tảng. Khi thuật toán phân phối việc làm, đánh giá hiệu suất, khấu trừ thu nhập hoặc khóa tài khoản, người làm việc phải có tối thiểu quyền được thông tin, quyền giải thích, quyền khiếu nại, quyền đại diện tập thể và quyền được bảo đảm an sinh xã hội phù hợp. Cần nghiên cứu cơ chế suy đoán quan hệ lao động hoặc một tầng “quan hệ việc làm phụ thuộc” để ngăn việc dùng kỹ thuật hợp đồng nhằm chuyển toàn bộ rủi ro sang cá nhân lao động.

Thứ năm, cần đồng bộ hóa pháp luật tố tụng và thực thi về chứng cứ điện tử, bảo toàn dữ liệu, giải quyết tranh chấp trực tuyến và bồi thường thiệt hại trong môi trường mạng. Trọng tâm là cơ chế yêu cầu bảo toàn chứng cứ khẩn cấp, tiêu chuẩn xác thực chứng cứ điện tử, nghĩa vụ cung cấp dữ liệu ở mức cần thiết và phân bổ lại gánh nặng chứng minh trong một số trường hợp.

3. Kết luận

Kỷ nguyên số vừa mở rộng không gian thực thi quyền con người, vừa tạo ra rủi ro mới từ dữ liệu, AI, nền tảng số, an ninh mạng và lao động. Pháp luật Việt Nam đã chuyển từ các quy định phân tán sang khuôn khổ quản trị tương đối hệ thống. Giai đoạn tới cần ưu tiên tính đồng bộ, minh bạch, trách nhiệm giải trình và cơ chế khắc phục, thay vì chỉ gia tăng số lượng văn bản. Một khuôn khổ lấy con người làm trung tâm phải đồng thời thúc đẩy đổi mới sáng tạo, kiểm soát quyền lực công và tư trong môi trường số, bảo vệ nhóm dễ bị tổn thương, qua đó bảo đảm chuyển đổi số phát triển bền vững và nhân văn.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2022). *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 9/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới*.
- Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư*.
- Bộ Chính trị (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Bộ Chính trị (2025). *Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới*.
- Chính phủ (2025). *Nghị định số 356/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam*. [https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/upload/2006988/fck/phuongdt/nq_Daihoi14_\(CT\).pdf](https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/upload/2006988/fck/phuongdt/nq_Daihoi14_(CT).pdf).
- Dubal, V. B. (2023). On algorithmic wage discrimination. *Columbia Law Review*, 123(7), 1929–1992. <https://www.columbialawreview.org/content/on-algorithmic-wage-discrimination/>.
- European Parliament and Council. (2024a). *Directive (EU) 2024/2831 of 23 October 2024 on improving working conditions in platform work*. <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2024/2831>.
- European Parliament and Council. (2024b). *Regulation (EU) 2024/1689 of 13 June 2024 laying down harmonised rules on artificial intelligence*. <https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX:32024R1689>.
- European Union Agency for Fundamental Rights. (2022). *Bias in algorithms: Artificial intelligence and discrimination*. Publications Office of the European Union. <https://fra.europa.eu/en/publication/2022/bias-algorithm>.
- International Labour Organization. (2006). *Employment Relationship Recommendation, 2006 (No. 198)*. https://normlex.ilo.org/dyn/nrmlx_en/f?p=NORMLEXPUB:12100:0::NO::P12100_ILQ_CODE:R198.
- International Labour Organization. (2025). *Realizing decent work in the platform economy: Report V(2), International Labour Conference, 113th Session*. <https://www.ilo.org/sites/default/files/2025-02/ILC113-V%282%29-%5BWORKQ-241129-001%5D-Web-EN.pdf>.
- Minh Anh (2024). *Bảo đảm quyền tiếp cận công nghệ số cho người dân*. Báo Nhân Dân điện tử. <https://nhandan.vn/bao-dam-quyen-tiep-can-cong-nghe-so-cho-nguoi-dan-post822233.html>.
- Quốc hội (2013). *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*.
- Quốc hội (2015a). *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015*.
- Quốc hội (2015b). *Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015*.
- Quốc hội (2019). *Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20/11/2019*.
- Quốc hội (2023a). *Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22/6/2023*.
- Quốc hội (2023b). *Luật Viễn thông năm 2023*.
- Quốc hội (2025a). *Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025*.
- Quốc hội (2025b). *Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15 ngày 26/6/2025*.
- Quốc hội (2025c). *Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15 ngày 14/6/2025*.
- Quốc hội (2025d). *Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15 ngày 27/6/2025*.
- Quốc hội (2025e). *Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025*.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- UNDP Việt Nam (n.d.). *Tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro của công nghệ số đối với quyền con người* [Tham luận hội thảo khoa học].
- United Nations. (1948). *Universal Declaration of Human Rights*.
- United Nations. (1966). *International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights*. <https://www.ohchr.org/en/instruments-mechanisms/instruments/international-covenant-economic-social-and-cultural-rights>